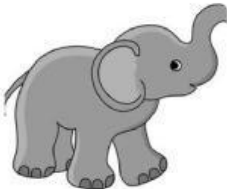


Oxford Phonic 1

Thuật ngữ trong học phần này (40)

con cá sấu	alligator 
cái rìu	ax 
quả táo	apple 
con kiến	ant 

Oxford Phonic 1

quả trứng	egg 
con voi	elephant 
khuỷu tay / cùi chỏ	elbow 
phong bì, bao thư	envelope 
con chim	bird 

Oxford Phonic 1

con gấu

bear



cái giường

bed



quả bóng

ball



quả chuối

banana



con mèo

cat



Oxford Phonic 1

tách, chén

cup



máy vi tính

computer



xe hơi, ô tô

car



con cún, con chó

dog



con vịt

duck



Oxford Phonic 1

búp bê

doll



bàn học, bàn làm việc

desk



con cá

fish



nông trại, trang trại

farm



trái cây

fruit



Oxford Phonic 1

con khỉ đột

gorilla



cô gái

girl



quà tặng, món quà

gift



con dê

goat



cái mũ, nón

hat



Oxford Phonic 1

con ngựa

horse



bánh mì kẹp xúc xích

hot dog



ngôi nhà

house



Tôi muốn 1 quả trứng.

I want an egg.



Đây là cái phong thư.

This is an envelope.



Oxford Phonic 1

Tôi nhìn thấy một con voi.

I see an elephant.



Tôi thích con cá.

I like the fish.



Tôi có một món quà.

I have a gift.



Tôi nhìn thấy một con tinh
tinh.

I see a gorilla.



Đây là nhà của tôi.

This is my house.



Oxford Phonic 1

Kia là con ngựa của bạn.

That is your horse.

